

THÔNG BÁO

Công khai dự toán thu, chi tài chính công đoàn Năm 2022

TT	Nội dung	Mã số	Tổng hợp dự toán trong kỳ	Chia ra			
				Công đoàn cơ sở	Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở	Nhà văn hóa lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh
A	CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN						
I	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ	01	956				
1	Khu vực hành chính sự nghiệp	01.01	795				
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	01.02	161				
3	Nghiep đoàn	01.03	0				
II	ĐƠN VỊ CHƯA THÀNH LẬP CĐCS	02	-				
III	LAO ĐỘNG	05	41.797				
1	Khu vực hành chính sự nghiệp	05.01	25.230				
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	05.02	15.787				
3	Đơn vị chưa thành lập CĐCS	05.03	780				
IV	TỔNG SỐ ĐOÀN VIÊN	11	40.707				
1	Khu vực hành chính sự nghiệp	11.01	25.230				
2	Khu vực sản xuất kinh doanh	11.02	15.477				
3	Nghiep đoàn	11.03	0				
V	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH	15	68	0	40	1	27
1	Liên đoàn Lao động tỉnh	16	27	0	0	0	27
	a. Cán bộ trong biên chế	16.01	23				23
	b. Lao động khác	16.02	4				4
2	Công đoàn Cấp trên trực tiếp cơ sở	17	40	0	40	0	0
	a. Cán bộ trong biên chế	17.01	29		29		
	b. Lao động khác	17.02	11		11		
3	Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn	18	0				
4	Đơn vị sự nghiệp	19	1	0	0	1	
B	CÁC CHỈ TIÊU THU, CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN						
I	TÀI CHÍNH CƠ SỞ TÍCH LŨY ĐẦU KỲ	10		2.000	800	0	6.000
1	Quỹ Đầu tư	10.0	1.760	400	160	0	1.200
2	Quỹ hoạt động thường xuyên	10.2	4.400	1.000	400	0	3.000
3	Quỹ Đại diện bảo vệ người lao động	10.3	2.640	600	240	0	1.800
II	PHẦN THU	20	115.429	56.728	24.989	100	33.612
1	Thu đoàn phí Công đoàn	22	22.493	22.493			
	a- Khu vực HCSN	22.01	16.147	16.147			
	b- Khu vực sản xuất kinh doanh	22.02	6.346	6.346			
2	Thu kinh phí Công đoàn	23	44.313	0	17.613	0	26.700

	a- Khu vực HCSN	23.01	32.261		5.561		26.700
	b- Khu vực xuất kinh doanh	23.02	11.952		11.952		
	c- Đơn vị chưa thành lập CDCS	23.03	100		100		
3	Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ	24	0	0	0	0	0
4	Các khoản thu khác	25	1.200	1.000			200
	a- Chuyên môn hỗ trợ	25.01					
	b- Thu khác	25.02	1.200	1.000			200
	CỘNG THU TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN		68.006	23.493	17.613	0	26.900
5	Tài chính công đoàn cấp trên cấp	28	38.426	33.235	3.546	100	1.545
	a. KPCĐ cấp trên cấp theo phân phối	28.01					
	- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.01	1.545				1.545
	- Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.01.02	33.235	33.235			
	b. Tài chính công đoàn cấp trên cấp hỗ trợ	28.02					
	- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.01	0				0
	- Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	28.02.02	3.646		3546	100	
6	ĐPCĐ, KPCĐ cấp dưới nộp lên	29	8.997		3.830		5.167
7	Nhận bàn giao tài chính công đoàn	40					
	TỔNG CỘNG THU		115.429	56.728	24.989	100	33.612
III	PHẦN CHI		117.306	56.726	24.657	100	35.823
1	Chi trực tiếp chăm lo, bảo vệ, đào tạo đoàn viên và NLĐ	31	30.481	26.339	1.642		2.500
2	Chi tuyên truyền đoàn viên và NLĐ	32	11.318	8.308	1.310		1.700
3	Chi quản lý hành chính	33	8.695	4.985	2.100		1.610
4	Chi lương, phụ cấp và các khoản phải nộp theo lương	34	16.203	6.073	5.480		4.650
	a- Lương của cán bộ trong biên chế	34.01					
	b- Phụ cấp cán bộ công đoàn	34.02					
	c. Các khoản phải nộp theo lương	34.03					
5	Chi HĐ của đơn vị chưa thành lập CDCS	35	92		92		0
6	Chi khác	37	4.639	2.024	823	100	1.692
	CỘNG CHI TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN		71.428	47.729	11.447	100	12.152
7	Tài chính công đoàn cấp cho cấp dưới	38	36.881	0	13.210	0	23.671
	a- KPCĐ cấp cho cấp dưới theo phân phối	38.01	33.235		13.210		20.025
	b- TCCĐ cấp hỗ trợ cho cấp dưới	38.02	3.646				3.646
8	ĐPCĐ, KPCĐ phải nộp cấp trên quản lý trực tiếp	39	8.997	8.997	0	0	0
	a- Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	39.01	0				0
	b- Đơn vị không trực tiếp báo cáo QT	39.02	8.997	8.997			
9	Cấp trả KP cho đơn vị khi thành lập CDCS	41	0				
10	Bàn giao tài chính công đoàn	42	0				
	TỔNG CỘNG CHI		117.306				
IV	TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ	50	5.919				
V	KINH PHÍ DỰ PHÒNG	70	1.004				

THÔNG BÁO

Công khai quyết toán thu, chi tài chính công đoàn Năm 2021

TT	Nội dung	Mã số	Tổng hợp quyết toán trong kỳ	Chia ra		
				Công đoàn cơ sở	Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở	Nhà Văn hóa lao động tỉnh
I	TÀI CHÍNH CƠ TÍCH LŨY ĐẦU KỲ	26	28.425.524.711	9.993.740.209	1.508.555.490	16.924.229.012
II	PHÂN THU		73.701.811.712	25.099.317.501	20.981.059.652	27.621.434.559
I	Thu đoàn phí Công đoàn	23	23.472.191.470	22.410.562.420	1.061.629.050	
	a- Khu vực HCSN	23.01	16.811.623.888	16.811.623.888		
	b- Khu vực sản xuất kinh doanh	23.02	6.660.567.582	5.598.938.532	1.061.629.050	
2	Thu kinh phí Công đoàn	22	46.958.271.010	226.195.348	19.798.899.733	26.933.175.929
	a- Khu vực HCSN	22.01	33.191.745.525		6.341.919.140	26.849.826.385
	b- Khu vực xuất kinh doanh	22.02	13.745.528.485	226.195.348	13.435.983.593	83.349.544
	c- Đơn vị chưa thành lập CĐCS	22.03	20.997.000		20.997.000	
3	Các khoản thu khác	24	3.271.349.232	2.462.559.733	120.530.869	688.258.630
	a- Chuyển môn hỗ trợ	24.01	669.857.617	568.746.700	101.110.917	
	b- Thu khác	24.02	2.601.491.615	1.893.813.033	19.419.952	688.258.630
	CỘNG THU TCCĐ		73.701.811.712	25.099.317.501	20.981.059.652	27.621.434.559
4	Tài chính công đoàn cấp trên cấp	25	37.935.464.469	25.307.770.845	11.640.943.624	960.000.000
	a. Đơn vị trực tiếp báo cáo QT	25.01	960.000.000			960.000.000
	b. Đơn vị không trực tiếp báo cáo QT	25.02	36.975.464.469	25.307.770.845	11.640.943.624	
5	Kinh phí cấp dưới nộp lên	44	5.606.559.459		1.776.763.707	3.829.795.752
6	Nhận bàn giao tài chính công đoàn	46	274.383.550	264.923.050	9.460.500	
	TỔNG CỘNG THU		145.944.743.901	60.665.751.605	35.916.782.973	49.335.459.323

III	PHẦN CHI						
I	Chi lương, PC và các khoản phải nộp theo lương	27	18.758.304.325	9.507.582.495	5.238.453.303	15.680.000	3.611.916.027
	a- Lương của cán bộ trong biên chế	27.01	7.796.213.730		4.168.617.703	15.680.000	3.611.916.027
	b- Các khoản phải nộp theo lương	27.02	358.946.800		227.946.800		131.000.000
	c. Phụ cấp cán bộ công đoàn	27.03	10.603.143.795	9.507.582.495	841.888.800		253.672.500
2	Chi quản lý hành chính	29	4.742.208.526	2.359.759.355	1.308.280.171	2.000.000	1.072.169.000
	Trong đó: khoản chi	29.01	1.798.853.822		938.032.822		860.821.000
3	Hoạt động phong trào	31	43.347.962.732	37.239.436.580	2.448.861.670		3.659.664.482
	Trong đó: - Đào tạo cán bộ	31.01	500.986.002	1.000.000	368.457.000		131.529.002
	- Khen thưởng	31.04	904.162.000		386.150.000		518.012.000
	- Trợ cấp	31.02	403.840.800	403.840.800			
	- Hỗ trợ du lịch	31.03	86.073.650	86.073.650			
4	Đầu tư XD, mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	34	2.624.348.000		144.080.000	9.070.000	2.471.198.000
	a. XDCB	34.01	1.963.699.000				1.963.699.000
	b. Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	34.02	660.649.000		144.080.000	9.070.000	507.499.000
5	Chi hoạt động của đơn vị chưa thành lập CBCS	40					
	CỘNG CHI TCCĐ		69.472.823.583	49.106.778.430	9.139.675.144	26.750.000	11.199.620.009
6	Kinh phí đã nộp lên cấp trên trực tiếp	37	7.032.404.341	1.800.219.817	3.806.339.642		1.425.844.882
	a. Đơn vị trực tiếp báo cáo quyết toán	37.01	1.425.844.882				1.425.844.882
	b. Đơn vị không trực tiếp báo cáo quyết toán	37.02	5.606.559.459	1.800.219.817	3.806.339.642		
7	Kinh phí cấp cho cấp dưới	43	36.971.664.469		20.722.218.845		16.249.445.624
8	Bàn giao tài chính	47	274.383.550	270.253.553	4.129.997		
9	Cấp trả KP cho đơn vị khi thành lập CBCS	41	3.800.000		3.800.000		
	TỔNG CỘNG CHI		113.755.075.943	51.177.251.800	33.676.163.628	26.750.000	28.874.910.515
IV	TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN TÍCH LŨY CUỐI KỲ	48	32.189.667.958	9.488.499.805	2.240.619.345		20.460.548.808
V	KINH PHÍ PHẢI NỘP CẤP TRÊN QLT	49					

T.M. BAN THƯỜNG VỤ
LÀCHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Thủy